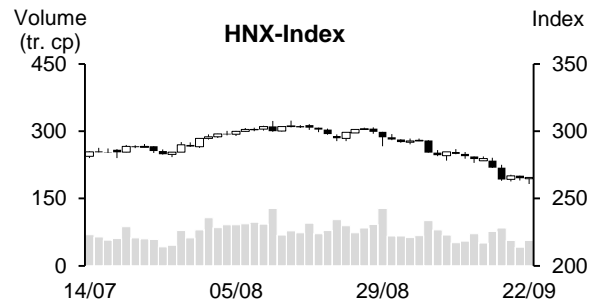
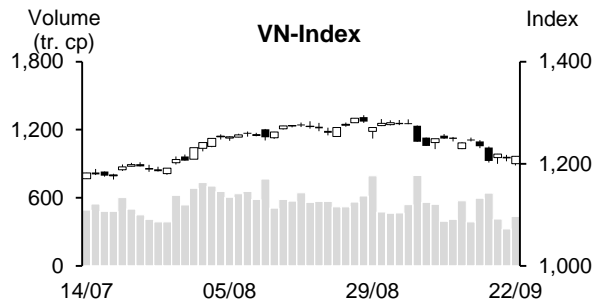


22/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,214.70	0.34%	1,228.94	0.06%	265.64	0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	473.55	20.89%	119.07	2.09%	61.26	32.29%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	435.98	33.93%	98.66	28.98%	56.78	37.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	525.02	-16.96%	125.26	-21.24%	71.61	-20.71%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,666.45	19.36%	4,157.86	-2.07%	1,203.56	15.30%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,186.45	35.40%	3,182.46	28.05%	1,097.46	39.10%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,646.73	-19.45%	4,025.19	-20.94%	1,498.05	-26.74%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	254	47%	17	57%	100	43%
Số mã giảm	204	38%	7	23%	76	32%
Số mã đứng giá	79	15%	6	20%	59	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Phiên giảm mạnh của chứng khoán Mỹ đêm qua sau cuộc họp lãi suất của Fed đã ảnh hưởng tiêu cực đến diễn biến của thị trường chứng khoán Việt Nam vào rạng sáng nay. Áp lực bán tháo ồ ạt khiến VN-Index đã có thời điểm thủng mốc tâm lý 1,200 điểm. Tuy nhiên, bước ngoặt đã xảy ra vào phiên chiều khi thị trường có cú lội ngược dòng ngoạn mục. Tương tự như phiên phục hồi trước đó vào ngày thứ ba, chứng khoán chính là một trong những nhóm ngành có biến động giá sớm và tích cực nhất. Lực cầu sau đó nhanh chóng lan tỏa khiến nhiều trụ cột lấy lại sắc xanh, kéo theo đó là các chỉ số chính đóng cửa lên mức cao nhất phiên. Tuy nhiên, tín hiệu phục hồi trong phiên hôm nay chưa thực sự tích cực khi thanh khoản vẫn đang duy trì ở mức thấp, đồng thời khối ngoại tiếp tục có động thái bán ròng mạnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã tăng lên so với các phiên gần đây, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số bật tăng trở lại từ vùng hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm với nền tảng cô đặc phù nhận nền giảm trước đó, cùng với RSI có dấu hiệu hướng lên trở lại khi tiệm cận vùng quá bán 30, cho thấy chỉ số đang có cơ hội xuất hiện một đợt phục hồi. Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường MA5 tạo phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, đợt phục hồi hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật với ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh vùng 1,237 điểm (MA50 và 100). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tạo nền rút chặn tại vùng hỗ trợ mạnh quanh đáy cũ tháng 6 vừa qua, cùng với RSI đang nằm sâu trong vùng quá bán dưới 25, cho thấy khả năng chỉ số sẽ sớm có đợt hồi phục kỹ thuật, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 283 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể nằm trong một đợt hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HCM, REE, CII

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Mua	23/09/22	35.15	35.15	0.0%	37.4	6.4%	34.1	-3.0%	Cổ phiếu bị quá bán, có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HCM	Quan sát mua	23/09/22	27.2	30-31	Tín hiệu thoát mẫu hình sideway tam giác kèm vol tăng trở lại -> khả năng có nhịp tăng ngắn, có thể canh mua vùng 26-26.5
2	REE	Quan sát mua	23/09/22	84.4	95-100	Giữ giá tốt và hình thành nhịp tích lũy phía trên MA50 với vol cạn dần + có phiên tăng cắt lên các đường MA -> có thể có nhịp tăng ngắn khi thị trường hồi phục
3	CII	Quan sát mua	23/09/22	22.1	24.5-25.5	Tín hiệu có thể đang về cuối kênh giảm + có phiên tăng cắt lên lại MA50 -> khả năng có thể sớm break kênh, có thể canh mua quanh 21.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	187	155	20.6%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	MSN	Mua	26/08/22	110.00	112.8	-2.5%	135	19.7%	107.5	-4.7%	
3	LTG	Mua	13/09/22	37.64	36.4	3.4%	42	15.4%	35	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu gỗ sang Anh giảm vì lạm phát cao

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh trong tháng 8 ở mức 17,7 triệu USD, tăng 27,8% so với tháng 8/2021. Tuy nhiên, 8 tháng đầu năm, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh ở mức 168,1 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) dự báo, nước này sẽ rơi vào suy thoái kinh tế cuối năm 2022 và cho đến đầu năm 2024, phần lớn là do mức sống bị ảnh hưởng từ việc tăng giá năng lượng.

Theo Cục Xuất nhập khẩu, trong cơ cấu gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu mặt hàng này tới thị trường Anh giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2022, ở mức 137,6 triệu USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2021.

Nghị định 65 có thể sẽ khiến nguồn thu từ trái phiếu của CTCK sụt giảm?

Trải qua nhiều lần góp ý, Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 153/2020/NĐ-CP về chào bán trái phiếu riêng lẻ đã được ban hành vào ngày 16/09/2022.

Xét về tác động với nhà đầu tư, thứ nhất, nhà đầu tư có vai trò lớn hơn đối với trái phiếu mà mình đầu tư. Nghị định 65 bổ sung yêu cầu được sự chấp thuận của người sở hữu từ 65% tổng số trái phiếu phát hành trước khi có bất cứ thay đổi về điều kiện, điều khoản nào của trái phiếu đã phát hành.

Thứ hai là việc nâng cao điều kiện để trở thành Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp khi mà yêu cầu về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đã được nâng lên và thời gian hiệu lực sau khi được chứng nhận lại giảm bớt từ 1 năm xuống còn vón vẹn 3 tháng. Vì vậy, dễ dàng nhận thấy số lượng nhà đầu tư đáp ứng đủ điều kiện này sẽ bị giảm. Từ đó, cơ cấu nhà đầu tư cá nhân tham gia vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp sơ cấp sẽ bị thu hẹp.

Thứ ba, quy trình mới chi tiết hơn, đề cao tính trách nhiệm của các bên liên quan. Nghị định mới đề cập nhiều về trách nhiệm chi tiết về các bên liên quan trong quá trình tư vấn và phát hành trái phiếu. Qua đó đòi hỏi cả đơn vị phát hành và đơn vị tư vấn đảm bảo tính trung thực, minh bạch và an toàn trong việc phát hành trái phiếu. Vì vậy, chất lượng trái phiếu sẽ được cải thiện.

Đặc biệt, đối với các công ty chứng khoán, đối với các nguồn thu từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu, sự thắt chặt trong chính sách quản lý cũng sẽ khiến các công ty chứng khoán có nguy cơ bị thu hẹp về nguồn thu tại mảng này.

Nguồn: NDH, Cafef

PC1 trả cổ tức tỷ lệ 15% cho năm 2021

Nghị quyết HĐQT PC1 (HoSE: PC1) thông qua việc triển khai phương án phát hành hơn 35,2 triệu cổ phiếu tỷ lệ 15% theo mệnh giá để trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu. Như vậy, tổng giá trị phát hành dự kiến là hơn 352 tỷ đồng, vốn điều lệ dự kiến tăng lên 2.704 tỷ đồng. Thời gian phát hành dự kiến trong quý IV năm nay. Đây là mức cổ tức thấp nhất trong 4 năm trở lại đây.

Về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm nay, doanh thu thuần đạt 2.988 tỷ đồng, giảm 34,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ giảm hơn 51%, đạt hơn 196 tỷ đồng. Dù lợi nhuận gộp tăng trưởng, lợi nhuận tài chính âm hơn 305 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ 149,3 tỷ đồng.

Đệt may Thành Công báo lãi 33 tỷ đồng trong tháng 8

Đệt may Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 8 đạt 19,4 triệu USD (~ 458 tỷ đồng), tăng 85% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 1,4 triệu USD (~ 33 tỷ đồng), cải thiện mạnh so với mức lỗ 282.000 USD (~ 6,6 tỷ đồng) tháng 8 năm ngoái. Doanh thu tháng 8 đến từ 3 mảng chính, trong đó sản phẩm may chiếm 77%, vải chiếm 15% và sợi chiếm 7%.

Lũy kế 8 tháng, doanh thu đạt 127,7 triệu USD (~ 3.024 tỷ đồng), tăng 20%; lãi sau thuế 8,1 triệu USD (~ 191,8 tỷ đồng), tăng 47,6%. Đơn vị thực hiện được khoảng 72% kế hoạch doanh thu năm và 75% kế hoạch lợi nhuận sau thuế sau 8 tháng.

Phát hành thêm 41 triệu cổ phiếu, CMC tăng vốn lên 1.500 tỷ đồng

Tập đoàn công nghệ CMC (HoSE:CMG) vừa báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và trả thưởng cổ phiếu do thực hiện tăng vốn cổ phần.

Cụ thể, CMC đã phát hành tổng cộng hơn 41 triệu cổ phiếu, tổng tỷ lệ 37,62%. Thứ nhất, thực hiện trả cổ tức năm 2021 (tỷ lệ 13%), CMC đã phát hành gần 14,2 triệu cổ phiếu phân phối cho 3.170 cổ đông. Thứ hai, cổ phiếu thưởng phân phối cho cổ đông là 26,8 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 24,62%).

Tổng giá trị tính theo mệnh giá sau hai đợt phát hành là 410 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ của công ty lên 1.500 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, quý I niên độ 2022-2023 (1/4-30/6), CMC ghi nhận doanh thu 1.710 tỷ đồng, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 80 tỷ đồng, tăng 81,5%.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	111,000	1.83%	0.08%
BID	35,150	1.15%	0.04%
GVR	23,600	1.51%	0.03%
VIB	22,500	2.27%	0.02%
SSI	21,100	2.68%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	11,400	3.64%	0.10%
MBS	17,700	4.73%	0.10%
IPA	19,500	3.72%	0.05%
CEO	27,000	1.89%	0.04%
KSF	82,900	0.48%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	78,000	-1.14%	-0.09%
MSN	110,000	-1.79%	-0.06%
VHM	57,700	-1.03%	-0.05%
VPB	29,300	-0.68%	-0.02%
CTG	25,400	-0.59%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	19,100	-6.37%	-0.23%
VNT	74,500	-9.81%	-0.03%
DTK	11,000	-0.90%	-0.02%
SAF	56,000	-9.68%	-0.02%
NET	48,000	-4.95%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,850	1.47%	23,038,100
VND	19,000	2.70%	17,717,300
SSI	21,100	2.68%	17,206,400
POW	13,650	1.49%	12,987,600
HPG	23,000	0.44%	11,594,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,400	3.64%	11,368,148
PVS	26,300	-0.38%	7,011,373
IDC	53,000	-0.19%	3,670,798
KLF	1,700	0.00%	3,224,528
TAR	28,500	4.01%	2,860,868

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	21,100	2.68%	357.1
VND	19,000	2.70%	331.2
NVL	84,600	0.00%	319.3
HAG	13,850	1.47%	312.9
MWG	70,100	0.14%	294.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	53,000	-0.19%	192.4
PVS	26,300	-0.38%	184.2
SHS	11,400	3.64%	126.6
TAR	28,500	4.01%	81.2
CEO	27,000	1.89%	64.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

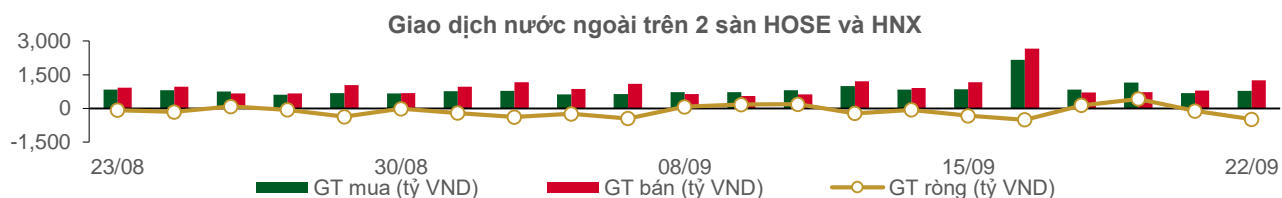
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	3,670,650	314.58
VJC	1,765,000	201.04
VPB	4,365,000	131.40
MBB	5,146,300	115.78
MWG	1,297,200	94.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	2,800,000	54.32
DNP	855,000	21.03
IDC	200,000	10.62
GKM	194,200	6.73
PLC	201,200	6.52

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.65	775.36	39.22	1,250.13	(11.57)	(474.77)
HNX	0.11	1.92	0.57	9.50	(0.46)	(7.58)
Tổng 2 sàn	27.76	777.28	39.80	1,259.63	(12.03)	(482.35)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	21,250	4,420,400	100.12
MWG	70,100	1,297,200	94.40
HPG	23,000	3,722,500	85.02
PNJ	114,000	399,100	46.10
VCB	78,000	417,600	32.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,300	39,400	1.04
VCS	71,000	2,500	0.18
ONE	7,000	22,400	0.15
NDX	6,800	14,400	0.10
IVS	7,900	12,300	0.09

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NLG	36,000	3,597,500	127.28
MWG	70,100	1,465,000	106.00
MBB	21,250	4,417,100	100.05
BCM	96,100	1,000,100	90.11
KDH	31,450	2,868,600	89.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	11,400	407,250	4.52
IDC	53,000	26,400	1.38
THD	47,700	27,200	1.26
PVS	26,300	45,800	1.20
HUT	26,100	27,200	0.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,000	1,978,000	45.17
FRT	86,700	226,300	19.27
VIC	63,300	206,700	13.05
HCM	27,200	345,600	9.17
GMD	49,000	186,300	9.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	71,000	2,500	0.18
ONE	7,000	21,400	0.15
NDX	6,800	14,400	0.10
NTP	39,300	2,200	0.09
GMX	19,000	2,500	0.05

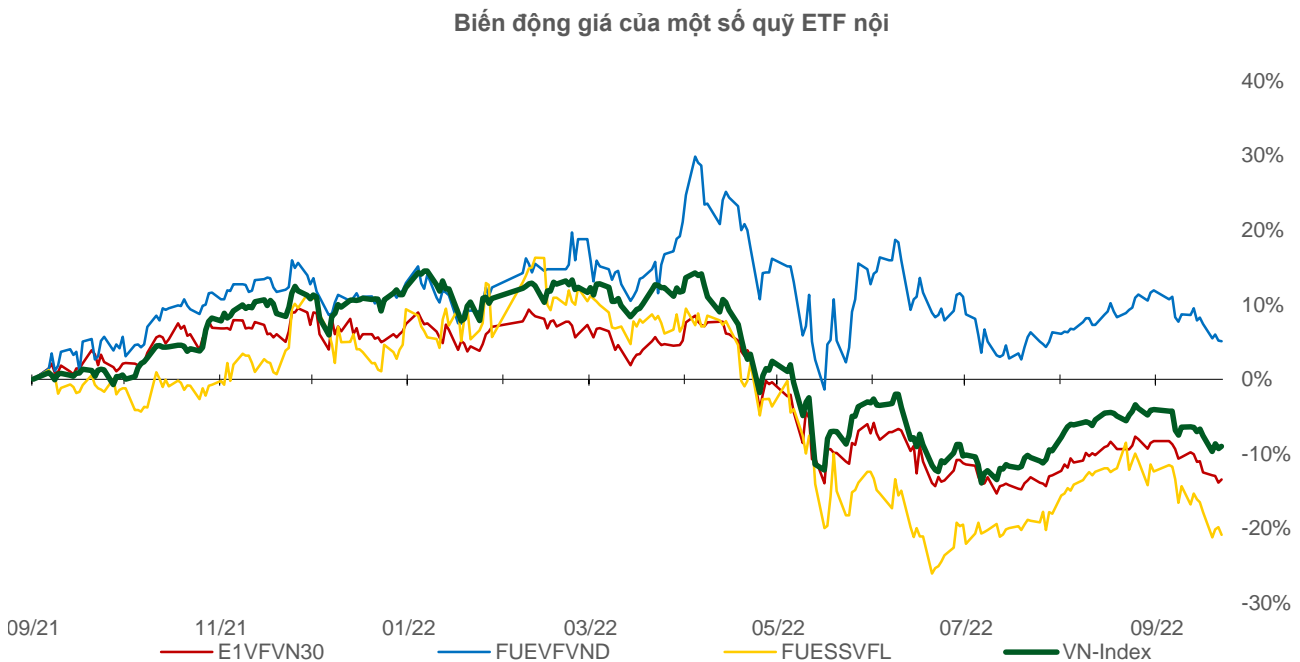
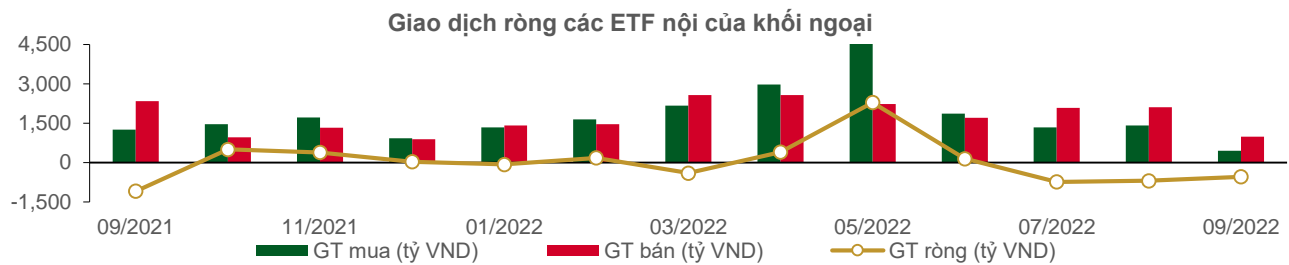
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	36,000	(3,052,000)	(108.13)
BCM	96,100	(986,700)	(88.82)
KDH	31,450	(2,535,700)	(78.68)
VHM	57,700	(631,300)	(36.05)
VCB	78,000	(421,800)	(32.78)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	11,400	(406,250)	(4.51)
IDC	53,000	(25,900)	(1.36)
THD	47,700	(27,200)	(1.26)
HUT	26,100	(27,000)	(0.70)
PVS	26,300	(6,400)	(0.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,820	0.5%	401,600	8.29	E1VFN30	4.53	5.21	(0.69)
FUEMAV30	14,480	-0.1%	99,000	1.40	FUEMAV30	1.14	0.71	0.42
FUESSV30	15,150	-1.0%	3,000	0.05	FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	20,000	-1.2%	6,500	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,260	-1.3%	326,300	5.22	FUESSVFL	4.59	5.07	(0.48)
FUEVFN30	26,110	-0.1%	1,152,100	29.84	FUEVFN30	10.15	25.69	(15.55)
FUEVN100	15,990	1.3%	65,100	1.02	FUEVN100	0.59	0.73	(0.14)
FUEIP100	8,870	0.2%	49,800	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,980	-0.3%	53,500	0.42	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
Tổng cộng			2,156,900	46.80	Tổng cộng	21.19	37.64	(16.45)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	80	60.0%	1,900	27	22,800	8	(72)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	400	2.6%	3,060	46	22,800	68	(332)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,110	0.0%	7,660	81	22,800	387	(723)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	910	-38.1%	6,360	103	22,800	255	(655)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	740	-26.7%	7,900	190	22,800	248	(492)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	850	-1.2%	2,630	76	82,900	402	(448)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	830	-2.4%	3,780	113	82,900	450	(380)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,290	-0.8%	14,130	81	82,900	425	(865)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,960	0.3%	19,410	81	82,900	1,792	(1,168)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	2,340	-37.8%	7,380	103	82,900	1,182	(1,158)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	1,230	-30.1%	7,810	190	82,900	571	(659)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,730	-22.8%	5,020	343	82,900	793	(937)	90,000	10.0	31/08/2023
CHDB2204	10	0.0%	0	4	24,700	0	(10)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	160	0.0%	10,420	28	24,700	52	(108)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	240	4.4%	9,760	103	24,700	58	(182)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,040	-1.0%	100	76	24,700	602	(438)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,110	-0.9%	400	187	24,700	617	(493)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	600	15.4%	60	78	24,700	225	(375)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	620	0.0%	10	169	24,700	229	(391)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	0.0%	12,230	29	23,000	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2207	10	0.0%	0	4	23,000	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	20	0.0%	6,080	15	23,000	0	(20)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	100.0%	21,940	28	23,000	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	40	0.0%	5,000	27	23,000	0	(40)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	200	0.0%	9,880	96	23,000	49	(151)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	460	0.0%	27,120	39	23,000	70	(390)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	230	0.0%	20,410	103	23,000	40	(190)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	530	0.0%	112,020	187	23,000	249	(281)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,160	0.5%	20,640	95	23,000	1,473	(687)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,600	0.6%	7,530	95	23,000	483	(1,117)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	520	0.0%	1,260	78	23,000	210	(310)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	790	0.0%	0	169	23,000	203	(587)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	1,230	-17.4%	7,180	103	23,000	693	(537)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	850	-15.0%	32,950	190	23,000	426	(424)	25,000	4.0	31/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	20,990	13	31,450	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	0.0%	350	4	31,450	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2207	30	-25.0%	82,830	46	31,450	1	(29)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	570	1.8%	16,280	76	31,450	146	(424)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	670	0.0%	0	187	31,450	224	(446)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	550	0.0%	46,030	95	31,450	95	(455)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	600	-13.0%	6,670	78	31,450	70	(530)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	340	-12.8%	810	169	31,450	66	(274)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	1,160	-48.7%	5,110	103	31,450	167	(993)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2203	10	0.0%	240	4	21,250	0	(10)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	250	4.2%	1,650	46	21,250	37	(213)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	280	3.7%	1,190	39	21,250	12	(268)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	330	3.1%	13,450	11	21,250	332	2	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	570	-16.2%	2,370	103	21,250	310	(260)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,010	-5.6%	162,240	95	21,250	598	(412)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	720	-48.6%	9,020	103	21,250	266	(454)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	1,090	-39.8%	19,460	190	21,250	410	(680)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	780	-28.4%	8,830	343	21,250	301	(479)	27,000	4.0	31/08/2023

CMSN2202	40	-42.9%	4,050	15	110,000	24	(16)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	780	0.0%	15,940	46	110,000	438	(342)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	720	-5.3%	10	96	110,000	421	(299)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	380	-5.0%	5,140	103	110,000	160	(220)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	109	110,000	435	(745)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	680	-6.9%	3,160	15	110,000	490	(190)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,030	-2.8%	12,250	187	110,000	664	(366)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	990	-9.2%	1,140	113	110,000	1,013	23	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,420	-12.4%	200	78	110,000	877	(543)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,060	-10.2%	1,250	169	110,000	607	(453)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2203	10	-91.7%	27,860	4	70,100	28	18	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	180	-37.9%	10,800	15	70,100	225	45	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	500	-7.4%	47,300	46	70,100	215	(285)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	980	-15.5%	4,340	109	70,100	163	(817)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	800	-1.2%	1,380	46	70,100	290	(510)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,850	-1.6%	39,800	95	70,100	1,167	(683)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	850	-1.2%	16,890	81	70,100	697	(153)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	890	0.0%	4,140	169	70,100	685	(205)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	700	-35.8%	20,980	103	70,100	330	(370)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	1,070	-31.4%	3,510	190	70,100	527	(543)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2201	30	0.0%	210	13	84,600	1	(29)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	10	0.0%	0	4	84,600	0	(10)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2205	840	-3.5%	350	96	84,600	369	(471)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	680	-26.1%	10	103	84,600	304	(376)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,330	0.0%	0	109	84,600	501	(829)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,120	-1.8%	410	187	84,600	558	(562)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	810	-22.1%	10	78	84,600	289	(521)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	700	-20.5%	10	169	84,600	256	(444)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	16,020	13	51,600	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2204	290	11.5%	2,520	103	51,600	87	(203)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	560	-3.5%	3,150	187	51,600	272	(288)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2202	580	0.0%	14,340	11	114,000	590	10	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	650	0.0%	210	103	114,000	491	(159)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	870	1.2%	520	109	114,000	227	(643)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	650	12.1%	6,620	113	114,000	826	176	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	110	0.0%	55,360	54	13,650	21	(89)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	590	-1.7%	50,000	187	13,650	381	(209)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,410	-0.7%	11,820	113	13,650	1,466	56	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	830	-22.4%	310	78	13,650	464	(366)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	460	0.0%	2,440	81	13,650	282	(178)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	610	-3.2%	460	169	13,650	335	(275)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	600	1.7%	5,700	200	13,650	298	(302)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2206	10	0.0%	80	4	21,950	0	(10)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	10	-50.0%	30	28	21,950	1	(9)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	50	0.0%	0	27	21,950	0	(50)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	120	-7.7%	35,290	46	21,950	39	(81)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	320	0.0%	159,090	96	21,950	184	(136)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	300	0.0%	43,100	39	21,950	103	(197)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	280	-6.7%	55,060	103	21,950	148	(132)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,370	-0.7%	8,330	109	21,950	869	(501)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	870	-1.1%	30,350	187	21,950	555	(315)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	530	-10.2%	2,470	78	21,950	148	(382)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	1,000	-42.9%	5,950	103	21,950	399	(601)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	1,090	-40.8%	5,010	190	21,950	533	(557)	28,000	2.0	31/03/2023
CTCB2204	20	0.0%	11,950	15	34,550	0	(20)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	30	0.0%	20	27	34,550	0	(30)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	120	-7.7%	59,460	46	34,550	9	(111)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	450	-8.2%	1,290	113	34,550	129	(321)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,360	-5.6%	370	95	34,550	324	(1,036)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,150	-1.8%	200	95	34,550	881	(1,269)	34,000	3.0	26/12/2022

CTCB2210	1,200	-50.0%	6,560	103	34,550	361	(839)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	870	-40.8%	11,310	190	34,550	267	(603)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	1,320	-29.4%	7,920	343	34,550	427	(893)	44,000	4.0	31/08/2023
CTPB2203	330	-2.9%	13,040	36	25,350	283	(47)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	600	-4.8%	370	187	25,350	392	(208)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	1,270	-40.7%	8,530	103	25,350	666	(604)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2206	20	0.0%	180	4	57,700	0	(20)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	110	-26.7%	180	27	57,700	0	(110)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	210	-12.5%	13,020	46	57,700	16	(194)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	190	-9.5%	3,000	96	57,700	19	(171)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	130	-13.3%	66,060	103	57,700	2	(128)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	540	-5.3%	2,970	187	57,700	125	(415)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,430	-7.1%	4,780	81	57,700	139	(1,291)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	480	-11.1%	15,560	169	57,700	128	(352)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	1,510	-35.5%	15,690	103	57,700	594	(916)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	1,480	-27.8%	10,320	190	57,700	615	(865)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,530	-17.7%	7,100	343	57,700	588	(942)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	0	15	63,300	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	20	0.0%	20	28	63,300	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	350	-5.4%	62,080	96	115,000	81	(269)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	590	-7.8%	21,980	187	115,000	158	(432)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	-32.2%	10	78	115,000	84	(316)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	540	-10.0%	10	169	115,000	149	(391)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	710	-2.7%	24,570	15	76,900	666	(44)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	310	-11.4%	9,830	28	76,900	127	(183)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	450	0.0%	0	27	76,900	221	(229)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,240	-3.1%	900	187	76,900	717	(523)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	0.0%	0	78	76,900	423	(617)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	-18.4%	10	169	76,900	358	(442)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2204	350	6.1%	1,200	54	29,300	63	(287)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2206	250	0.0%	11,650	46	29,300	15	(235)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	880	-7.4%	29,530	113	29,300	549	(331)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,700	0.0%	4,130	81	29,300	912	(788)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	480	-5.9%	32,100	78	29,300	213	(267)	26,880	16.0	09/12/2022
CVPB2210	1,070	-43.4%	15,600	103	29,300	440	(630)	33,500	2.0	03/01/2023
CVPB2211	1,570	-32.3%	10,100	190	29,300	644	(926)	35,000	2.0	31/03/2023
CVPB2212	1,130	-29.8%	5,280	343	29,300	471	(659)	37,000	4.0	31/08/2023
CVRE2204	50	-28.6%	930	15	28,650	6	(44)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	40	-60.0%	10	28	28,650	5	(35)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	60	0.0%	11,120	28	28,650	14	(46)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	530	-5.4%	11,110	46	28,650	246	(284)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	350	-2.8%	3,290	96	28,650	179	(171)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	880	-2.2%	28,580	76	28,650	498	(382)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	640	-1.5%	50,530	187	28,650	400	(240)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	740	2.8%	1,290	113	28,650	979	239	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	700	-12.5%	50	169	28,650	371	(329)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,570	-23.8%	4,600	103	28,650	1,128	(442)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	2,080	-20.6%	10,410	190	28,650	1,378	(702)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,510	-9.0%	7,350	343	28,650	903	(607)	31,000	4.0	31/08/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	14,050	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	22,191	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,150	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	25,400	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	34,550	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	21,250	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	22,800	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	29,300	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	24,700	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	25,350	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,100	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,500	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	13,350	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,500	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,600	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	55,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	29,700	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,600	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	32,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,650	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,350	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	31,850	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	19,900	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	84,400	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	82,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	70,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	16,350	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,050	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,500	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	60,300	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	68,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	40,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	89,800	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	42,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,650	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	31,450	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	36,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	57,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	110,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	76,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	63,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,350	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0

BAF	HOSE	26,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	44,349	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	84,200	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	70,100	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	86,700	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	73,800	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	39,950	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	37,550	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn